

Số: 79/BC-STP

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh
Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1080/STC-NS ngày 13/02/2026 về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh¹. Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Căn cứ pháp lý; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết

Điều 4 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC (sau đây gọi tắt là *Thông tư số 11/2017/TT-BTC*) quy định: “**Điều 4. Ban hành Quy chế**

Căn cứ quy định tại Điều 5 Thông tư này, UBND cấp tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác”.

Trước sắp xếp, UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*Quyết định số 1289/QĐ-UBND*). UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND*). Ngày 29/9/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 764/QĐ-UBND về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Trong đó, quy định Quyết định 10/2017/QĐ-UBND được tiếp tục áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sau sắp xếp.

Căn cứ quy định nêu trên và căn cứ điểm a khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số

¹ Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ bản giấy ngày 23/02/2026.

87/2025/QH15 (viết tắt là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật)² thì việc Sở Tài chính tham mưu Ủy an nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là có căn cứ pháp lý và cần thiết.

1.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh (Điều 1 dự thảo Quy chế) quy định: “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang (nay viết tắt là Chi nhánh NHCSXH tỉnh) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “theo quy định của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh” thành “theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 11/2017/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC” cho phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 78/2025/NĐ-CP), cụ thể: “2. Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản”; Bỏ từ “nay” tại cụm từ (nay viết tắt là Chi nhánh NHCSXH tỉnh) cho phù hợp.

b) Đối tượng áp dụng (Điều 2 dự thảo Quy chế), đề nghị nêu cụ thể đối tượng áp dụng trực tiếp của dự thảo Quyết định.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Quyết định với chủ trương, đường lối của Đảng: Dự thảo Quyết định có nội dung phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo Quyết định

3.1. Dự thảo Quyết định

a) Phần căn cứ đề nghị:

² Điểm a, c khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

...c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.”.

- Căn cứ thứ 10, đề nghị bỏ cụm từ “ngày 10 tháng 12 năm 2025” cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là *Nghị định số 187/2025/NĐ-CP*).

- Sau phần căn cứ, đề nghị chỉnh sửa cụm từ “Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ...” thành “Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định **ban hành** Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ...” cho chính xác phù hợp với mẫu số 20 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

b) Bố cục lại thành 3 điều như sau:

“Điều 1. Ban hành kèm theo...”

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 3. Điều khoản thi hành (gộp Điều 2 và Điều 4 thành Điều 3).”

c) Chuyển Điều 3 thành Điều 2 như ý kiến đã tham gia tại bố cục và chỉnh sửa một số nội dung sau:

- Chỉnh sửa tên điều thành “Điều khoản chuyển tiếp” cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 67³ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

- Khoản 1, 2 đề nghị chỉnh sửa viện dẫn Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND và Quyết định số 1289/QĐ-UBND cho phù hợp với kỹ thuật viện dẫn văn bản quy định tại khoản 1⁴ Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản).

- Khoản 2, 3 dự thảo quy định: “2. Đối với nguồn kinh phí được trích chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị có liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương được tạo lập theo khoản 3 Điều này và tạo lập theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang chưa sử dụng trước ngày 01/01/2026 được bổ sung

³ 1. Quy định chuyển tiếp được quy định thành điều riêng tại phần cuối của văn bản, được đặt tên là “Điều khoản chuyển tiếp” hoặc quy định thành khoản riêng tại các điều cần phải có quy định chuyển tiếp hoặc quy định thành khoản riêng tại điều quy định về hiệu lực thi hành.

⁴ “Điều 68. Viện dẫn văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc viện dẫn văn bản được thực hiện như sau:

...b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản. Đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên gọi của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.

Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản”.

vào nguồn vốn cho vay ngân sách địa phương cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang để tiếp tục thực hiện cho vay theo quy định.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang tiếp tục thực hiện trích phí kể từ ngày 01/01/2026 (bao gồm: Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội, bổ sung nguồn vốn cho vay và trích phí để chi cho công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội) **theo mức trích được quy định tại Điều 11 Quy chế này**”.

Khoản 3 dự thảo quy định Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang tiếp tục thực hiện trích phí kể từ ngày 01/01/2026 theo mức trích được quy định tại Điều 11 Quy chế này, quy định này quy định hiệu lực trở về trước, không phải quy định chuyển tiếp, không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: “**Điều 55. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật**

1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước”.

Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, xem xét chỉnh sửa cho phù hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều 3 dự thảo nêu trên.

d) Điều 2, Điều 4 dự thảo gộp lại thành Điều 3 như ý kiến đã tham gia về bỏ cục và chỉnh sửa một số nội dung sau:

- Sửa tên Điều 3 thành “**Điều 3. Điều khoản thi hành**” cho phù hợp.

- Khoản 1 đề nghị ghi cụ thể ngày tháng năm có hiệu lực “*ngày... tháng... năm 2026*” không sử dụng dấu gạch chéo như dự thảo.

- Chuyển nội dung Điều 4 dự thảo thành 01 khoản (khoản 3) tại Điều 3 dự thảo cho khoa học.

đ) Phần nơi nhận đề nghị chỉnh sửa “*Cục Kiểm tra văn bản & Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp*” thành “*Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp*” cho chính xác; bỏ địa chỉ “*Sở Tư pháp*” vì không cần thiết; đồng thời rà soát, sắp xếp địa chỉ nơi nhận theo thứ bậc địa vị pháp lý các cơ quan, đơn vị cho chính xác.

3.2. Đối với dự thảo Quy chế kèm theo Quyết định

a) Khoản 2 Điều 3 dự thảo quy định: “2. Trường hợp có thay đổi về nội dung hợp đồng ủy thác, Sở Nội Vụ và Chi nhánh NHCSXH tỉnh thực hiện điều chỉnh hợp đồng ủy thác hoặc ký bổ sung phụ lục hợp đồng ủy thác.

Đề nghị **bổ** khoản 2 Điều 3 dự thảo vì việc thay đổi nội dung hợp đồng ủy thác thực hiện theo pháp luật về hợp đồng và các quy định pháp luật có liên quan, không giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Điều 5 dự thảo quy định: “Điều 5. Đối tượng cho vay

1. *Hộ nghèo; hộ cận nghèo; đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; người chấp hành xong án phạt tù và các đối tượng chính sách khác tương ứng với từng chương trình tín dụng theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.*

2. *Các đối tượng chính sách khác tại địa phương (ngoài đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này) do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).*

Quy định đối tượng cho vay tại Điều 5 dự thảo **chưa đầy đủ** các đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC, Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2002/NĐ-CP), cụ thể:

Tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC quy định: “ 3. *Đối tượng cho vay: theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2002/NĐ-CP) và một số đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (nếu có).*”.

Theo đó Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2002/NĐ-CP) quy định: “**Điều 2.** *Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn tín dụng ưu đãi gồm :*

1. *Hộ nghèo.*

2. *Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.*

3. *Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120/HĐBT ngày 11 tháng 04 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).*

4. *Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.*

5. *Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135).*

6. *Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.*

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lại các đối tượng để quy định cho đầy đủ.

c) Điều 6 dự thảo quy định: “Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Đối với đối tượng cho vay theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH đối với từng chương trình cho vay.

2. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương: Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có)”.

Nội dung Điều 6 chưa thống nhất với tên điều do không quy định cụ thể mục đích vốn vay, đề nghị rà soát, chỉnh sửa bổ sung cho đầy đủ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC, cụ thể: “4. Mục đích sử dụng vốn vay: theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP⁵ và tình hình đối tượng, nhu cầu sử dụng vốn vay thực tế của địa phương để quy định”.

d) Điều 7 dự thảo, đề nghị bỏ nội dung “quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác” - tên gọi của Thông tư số 11/2017/TT-BTC cho đúng kỹ thuật viện dẫn văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

e) Điều 8 dự thảo:

- Đề nghị rà soát chỉnh sửa viết tắt cụm từ “Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh” thành “Chi nhánh NHCSXH tỉnh” cho thống nhất do đã được quy ước viết tắt tại Điều 1 Quy chế.

- Điểm a, b khoản 2 dự thảo quy định: “2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Mức phí quản lý: Thực hiện trích 0,245%/tháng tính trên dư nợ cho vay bình quân từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh hằng năm.

b) Điều chỉnh mức phí quản lý: Trường hợp mức phí quản lý tối thiểu do Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội cao hơn 0,245%/tháng, thì áp dụng mức phí quản lý theo quy định của Thủ tướng Chính phủ”.

Đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình cơ sở, lý do đề xuất mức trích quản lý nêu trên trong Tờ trình đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

⁵ Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP quy định: “Điều 14. Vốn vay được sử dụng vào các việc sau :

1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để :

a) Mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập.

2. Đối với các tổ chức kinh tế thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sử dụng vốn vay để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

4. Người vay là đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, sử dụng vốn vay để trả phí đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

5. Người vay là các đối tượng khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi được sử dụng theo các mục đích do bên ủy thác yêu cầu và được ghi trong hợp đồng ủy thác”.

- Khoản 3 dự thảo quy định: “3. *Trích lập kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các sở, ngành và đơn vị có liên quan đối với hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương:*

a) *Mức trích: Thực hiện trích 8% trên tổng số tiền lãi thu được trong năm từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương.*

b) *Xử lý kinh phí cuối năm: Trường hợp đến hết năm ngân sách mà kinh phí trích lập chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo đúng mục đích. Trường hợp không còn nhu cầu sử dụng, việc xử lý kinh phí thực hiện theo khoản 4 Điều này”.*

Đề nghị sửa lại tên khoản 3 cụm từ “*Trích lập kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo...*” thành “*Trích phí chi cho công tác chỉ đạo...*” cho thống nhất với quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC. Đồng thời nghiên cứu **bổ sung quy định cụ thể tỷ lệ được hưởng cho các đơn vị liên quan** đảm bảo đầy đủ, đúng thẩm quyền giao, đồng thời giải trình cơ sở, lý do đề xuất mức trích (có so sánh với quy định của 2 tỉnh trước sắp xếp) tại Tờ trình đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp với thẩm quyền giao tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm a khoản 7 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC quy định: “- *Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. **Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được. UBND cấp tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ được hưởng cho các đơn vị liên quan;***”.

- Tại khoản 5 quy định “*Quyết định sử dụng lãi vay: Định kỳ hàng quý, Chi nhánh NHCSXH tỉnh tổng hợp, hạch toán phân bổ lãi cho vay thu được theo tỷ lệ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này và tổng hợp vào báo cáo theo Điều 12 Quyết định này.* Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “*Quyết định này*” thành “*Quy chế này*” cho chính xác và rà soát, chỉnh sửa số thứ tự điều cho phù hợp, vì Điều 12 dự thảo hiện nay đang quy định về “*Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương*” không quy định về chế độ báo cáo.

- Đề nghị **bỏ** khoản 7 Điều 8 dự thảo quy định về chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra giám sát, khen thưởng liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác gồm có nội dung chi và quyết toán kinh phí vì nội dung không phù hợp với thẩm quyền được giao tại điểm b khoản 7 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC quy định cụ thể: “*Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm a khoản này **do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định** theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương*” (Nội dung này giao cho Chủ tịch UBND tỉnh).

g) Điều 9 dự thảo đề nghị **bổ** cụm từ “*ngày 8/02/2017 của Bộ Tài chính*” cho phù hợp với kỹ thuật viện dẫn văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

h) Điều 12 dự thảo:

- Tại điểm c khoản 2 quy định trách nhiệm của Sở Tài chính “*c) Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 10 Quyết định này*”. Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “*Quyết định này*” thành “*Quy chế này*” cho chính xác và rà soát, chỉnh sửa số thứ tự điều cho phù hợp, vì Điều 10 dự thảo quy định về “*chế độ báo cáo*”.

- Đề nghị xem xét bỏ trách nhiệm báo cáo của Chi nhánh NHCSXH tỉnh tại điểm e khoản 3 Điều 12 dự thảo do đã được quy định tại Điều 10 về chế độ báo cáo.

4. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính: Dự thảo Quyết định không quy định về thủ tục hành chính.

5. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Dự thảo Quyết định không quy định.

6. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Đề nghị tiếp tục rà soát, chỉnh sửa ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày của dự thảo Quyết định đảm bảo đầy đủ, chính xác và phù hợp với Chương V, Phụ lục I và Mẫu số 20 (*Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp (ban hành Quy định/ Quy chế...)*) Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, đồng thời rà soát, chỉnh sửa cụm từ “*Quyết định này*” thành “*Quy chế này*” tại dự thảo quy chế; thực hiện đánh số trang của dự thảo Quy chế riêng cho phù hợp với quy định tại khoản 7 Phần I Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP....

7. Trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

- Sở Tài chính được giao xây dựng dự thảo Quyết định theo trình tự, thủ tục rút gọn tại Công văn số 412/UBND-KTTH ngày 19/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh. Dự thảo Quyết định đã được Sở Tài chính soạn thảo, gửi lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị và tổng hợp, tiếp thu, chỉnh sửa; đề nghị cơ quan soạn thảo đăng tải Bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia vào dự thảo Quyết định trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

- Hồ sơ dự thảo Quyết định gửi thẩm định đã bảo đảm đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

II. KẾT LUẬN

Dự thảo Quyết định do Sở Tài chính soạn thảo đủ điều kiện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi chỉnh sửa, bổ sung và giải trình các nội dung đã nêu trong Báo cáo thẩm định này; đồng thời, có Báo cáo tiếp thu, giải trình các nội

dung tại Báo cáo thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh (**Lưu ý:** Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định phải được cơ quan soạn thảo ký, đóng dấu theo quy định).

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, kính chuyển Sở Tài chính nghiên cứu, chỉnh sửa theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, XDKTVB&THPL(Duyên.8b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Cam Thị Anh Vân